

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP KÔNG H'DE**

**Báo cáo soát xét
thông tin tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Điều hành	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	10 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 đã được được soát xét.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De là Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 207/QĐ-UBND ngày 28 tháng 03 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900187783 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 1994. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13 tháng 11 năm 2018.

Vốn điều lệ: 16.701.143.060 đồng.

Vốn đầu tư chủ sở hữu đến thời điểm 30/06/2021: 16.701.143.060 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn 4, Xã Kông Yang, Huyện Kông Chro, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Điện thoại: +84 (269) 3835427
- Fax: +84 (269) 3835126

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực trồng và quản lý bảo vệ rừng.

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng, chăm sóc, quản lý, bảo vệ và phát triển vốn rừng;
- Sản xuất nông – lâm kết hợp (gồm cả trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản);
- Kinh doanh vật tư nông – lâm nghiệp, du lịch, các loại mặt hàng nông – lâm sản và dịch vụ sản xuất nông lâm nghiệp;
- Khai thác, chế biến và tiêu thụ lâm sản;
- Nghiên cứu, xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng, tiến bộ kỹ thuật cho nhân dân trên địa bàn tỉnh;
- Liên doanh, liên kết với các hộ gia đình, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao;
- Quy hoạch điều tra, thiết kế các công trình lâm nghiệp.

CHỦ TỊCH CÔNG TY, KIỂM SOÁT VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này gồm có:

Chủ tịch

- | | | |
|------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Thanh Kim | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 20/06/2016 |
|------------------------|----------|--------------------------|

Kiểm soát viên

- | | | |
|-----------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Phan Thanh Tùng | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm ngày 02/07/2018 |
|-----------------------|----------------|--------------------------|

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|--------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Thanh Kim | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 20/06/2016 |
| • Ông Lê Văn Thủy | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 20/06/2016 |

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Điều hành

Nguyễn Thanh Kim

Chủ tịch Công ty

Gia Lai, ngày 27 tháng 08 năm 2021



Số: 123B /2021/BCKT-TC-AVN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Ban Điều hành
Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kông H'De

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kông H'De, được lập ngày 27/08/2021, từ trang 06 đến trang 22, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Một số công nợ phải thu 3.817.020.800 đồng và nợ phải trả 1.108.512.473 đồng chưa được đối chiếu, xác nhận tại thời điểm 30/06/2021. Kiểm toán viên đã sử dụng thủ tục kiểm toán thay thế và gửi thư xác nhận nhưng đến thời điểm này chúng tôi vẫn chưa nhận được sự phản hồi từ phía các bên liên quan. Do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu, tính đúng đắn và số dư của các khoản nợ nêu trên cũng như sự ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác của báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021.

Kết luận ngoại trừ của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế

toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, tại thời điểm 30/06/2021, khoản chi cho hoạt động sự nghiệp đã vượt quá nguồn kinh phí được cấp số tiền: 115.000.939 đồng. Số liệu này có thể thay đổi khi được sự phê duyệt, bổ sung nguồn kinh phí của các cấp có thẩm quyền.

Vấn đề khác

Số liệu kỳ trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của năm tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020, chỉ có tính chất tham khảo, không thể so sánh được vì có sự khác biệt về thời gian so sánh.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam



Nguyễn Thị Bình

Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3387-2020-231-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2021

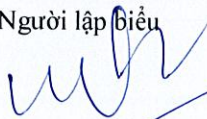
Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.562.265.631	18.887.615.875
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.200.257.071	5.801.373.380
1. Tiền	111	5	2.300.257.071	2.901.373.380
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	2.900.000.000	2.900.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	10.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	10.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.817.020.800	2.537.754.735
1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	131	8	318.620.661	641.885.594
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	335.037.125	62.498.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	2.163.363.014	1.833.370.641
IV. Hàng tồn kho	140		522.802.909	522.802.909
1. Hàng tồn kho	141	11	522.802.909	522.802.909
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.184.851	25.684.851
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	22.184.851	25.684.851
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.979.168	11.958.337
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.979.168	11.958.337
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	5.979.168	11.958.337
- Nguyên giá	222		1.082.988.770	1.082.988.770
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.077.009.602)	(1.071.030.433)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		18.568.244.799	18.899.574.212

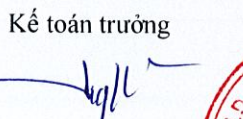
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.845.747.746	1.619.682.220
I. Nợ ngắn hạn	310		1.845.747.746	1.619.682.220
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	372.375.000	293.353.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	657.759.641	660.257.863
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	23.514.727	232.507.521
4. Phải trả người lao động	314		151.437.552	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	188.399.832	24.505.356
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		452.260.994	409.058.480
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.722.497.053	17.279.891.992
I. Vốn chủ sở hữu	410		16.837.497.992	16.837.497.992
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	16.701.143.060	16.701.143.060
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	136.354.932	136.354.932
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(115.000.939)	442.394.000
1. Nguồn kinh phí	431	19	(115.000.939)	442.394.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		18.568.244.799	18.899.574.212

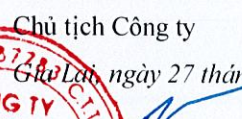
Nguyễn Minh Hải
Người lập biểu



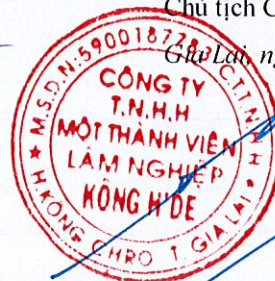
Lê Thị Thanh Nghĩa
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Kim
Chủ tịch Công ty



Gia Lai, ngày 27 tháng 08 năm 2021



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ nay	Nam trước
			(Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021) VND	(Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020) VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	526.458.289	1.059.216.933
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		526.458.289	1.059.216.933
4. Giá vốn hàng bán	11	21	112.443.643	93.206.823
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		414.014.646	966.010.110
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	369.124.906	677.349.575
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	729.136.410	1.570.846.242
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		54.003.142	72.513.443
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	232.602
13. Lợi nhuận khác	40		-	(232.602)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		54.003.142	72.280.841
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	10.800.628	10.119.318
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		43.202.514	62.161.523

Nguyễn Minh Hải
Người lập biểu

Lê Thị Thanh Nghĩa
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Kim
Chủ tịch Công ty

Giữa, ngày 27 tháng 08 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	847.225.000	1.328.104.500
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(834.889.220)	(1.090.085.800)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(344.129.492)	(2.482.751.901)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(178.142.803)	-
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	110.022.000	2.827.462.296
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(231.651.912)	(1.347.685.894)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(631.566.427)	(764.956.799)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(10.000.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	10.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.450.118	782.661.183
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	30.450.118	782.661.183
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(601.116.309)	17.704.384
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.801.373.380	5.783.668.996
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.200.257.071	5.801.373.380

Nguyễn Minh Hải

Người lập biểu

Lê Thị Thanh Nghĩa

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Kim

Chủ tịch Công ty

Gia Lai, ngày 27 tháng 08 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Kông H'De (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty Nhà nước.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là lâm nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ và phát triển vốn rừng;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), các mặt hàng nông sản và dịch vụ sản xuất nông lâm nghiệp;
- Xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp;
- Khai thác chế biến lâm sản.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Riêng hoạt động trồng rừng, chu kỳ sản xuất kinh doanh có thể quá 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2020, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán. Số liệu kỳ trước trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ chỉ có tính chất tham khảo, không thể so sánh được vì khác biệt về thời gian so sánh.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm. Riêng Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Số tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính;
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	Hết khấu hao
Máy móc thiết bị	3
Phương tiện vận tải	Hết khấu hao

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên Báo cáo tài chính.

4.9 Chi phí phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm: các khoản chi phí phải trả khác: chi phí phải trả được xác định dựa vào các hợp đồng ký kết trên cơ sở thực tế chi phí đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
 - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi,...

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:
 - ✓ Đối với sản phẩm rừng trồng và hoạt động cung cấp dịch vụ quản lý, bảo vệ rừng: Thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT;
 - ✓ Các hoạt động khác: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2021	01/01/2021
Tiền mặt	2.293.461.062	2.231.670.132
Tiền gửi ngân hàng	6.796.009	669.703.248
Cộng	2.300.257.071	2.901.373.380

6. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2021	01/01/2021
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng		
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - CN Gia Lai	2.900.000.000	2.900.000.000
Cộng	2.900.000.000	2.900.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

8. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	318.620.661	641.885.594
Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Gia Lai	-	323.264.933
Công ty MDF Vinafor Gia Lai	203.366.395	203.366.395
Công ty CP Hàm Rồng	95.254.266	95.254.266
Công ty TNHH Kim Bảo Liên	20.000.000	20.000.000
Cộng	318.620.661	641.885.594

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	335.037.125	62.498.500
Công ty CP Hệ thống thông tin Lâm nghiệp	135.037.125	-
Đặng Xuân Lộc (tiền trồng rừng)	200.000.000	-
Các đối tượng khác	-	62.498.500
Cộng	335.037.125	62.498.500

10. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu kinh phí hỗ trợ quản lý, bảo vệ rừng theo QĐ 2242	1.679.026.419	-	1.679.026.419	-
Tạm ứng	105.661.807	-	66.819.807	-
Lãi dự thu	338.674.788	-	-	-
Phải thu khác	40.000.000	-	87.524.415	-
Cộng	2.163.363.014	-	1.833.370.641	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí trồng rừng	522.802.909	-	522.802.909	-
Cộng	522.802.909	-	522.802.909	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2021.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2021.

12. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	22.184.851	25.684.851
Cộng	22.184.851	25.684.851

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	551.988.770	31.000.000	500.000.000	1.082.988.770
Mua sắm trong năm	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối năm	551.988.770	31.000.000	500.000.000	1.082.988.770
Khấu hao				
Số đầu năm	551.988.770	19.041.663	500.000.000	1.071.030.433
Khấu hao trong năm	-	5.979.169	-	5.979.169
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối năm	551.988.770	25.020.832	500.000.000	1.077.009.602
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	11.958.337	-	11.958.337
Số cuối kỳ	-	5.979.168	-	5.979.168

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là 1.051.988.770 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày 30/06/2021 là 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2021	01/01/2021
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
Phải trả người bán là các đối tượng khác	372.375.000	293.353.000
Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam	110.022.000	-
DNTN Anh Dung	160.841.000	160.841.000
Trung tâm Cây giống Quảng Ninh	47.391.700	47.391.700
Công ty TNHH MTV Hoàng Vũ	-	31.000.000
Phân viện ĐT QHR Quy Nhơn	29.385.300	29.385.300
Các đối tượng khác	24.735.000	24.735.000
Cộng	372.375.000	293.353.000

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	657.759.641	660.257.863
Công ty TNHH Hưng Thịnh	613.316.353	613.316.353
Các đối tượng khác	44.443.288	46.941.510
Cộng	657.759.641	660.257.863

Khoản tiền Công ty TNHH Hưng Thịnh trả trước để mua gỗ rừng keo và dự kiến bàn giao gỗ trong cuối năm 2021.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	190.856.902	10.800.628	178.142.803	23.514.727
Thuế thu nhập cá nhân	41.650.619	-	41.650.619	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	232.507.521	13.800.628	222.793.422	23.514.727

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2021	01/01/2021
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	188.399.832	24.505.356
Kinh phí công đoàn	9.533.202	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	157.837.166	5.745.356
Quỹ thi đua khen thưởng	21.029.464	18.760.000
Cộng	188.399.832	24.505.356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	16.701.143.060	136.354.932	-	16.837.497.992
Tăng trong năm	-	-	62.161.523	62.161.523
Giảm trong năm	-	-	(62.161.523)	(62.161.523)
Số dư tại 31/12/2020	<u>16.701.143.060</u>	<u>136.354.932</u>	<u>-</u>	<u>16.837.497.992</u>
Số dư tại 01/01/2021	16.701.143.060	136.354.932	-	16.837.497.992
Tăng trong kỳ	-	-	43.202.514	43.202.514
Giảm trong kỳ	-	-	(43.202.514)	(43.202.514)
Số dư tại 30/06/2021	<u>16.701.143.060</u>	<u>136.354.932</u>	<u>-</u>	<u>16.837.497.992</u>

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2021	01/01/2021
Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai	16.701.143.060	16.701.143.060
Cộng	<u>16.701.143.060</u>	<u>16.701.143.060</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	16.701.143.060	16.701.143.060
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	16.701.143.060	16.701.143.060
Lợi nhuận đã chia		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021) VND	Năm trước (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020) VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	43.202.514	62.161.523
Phân phối lợi nhuận	43.202.514	62.161.523
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-
Phân phối lợi nhuận kỳ này	43.202.514	62.161.523
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành	43.202.514	62.161.523
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-

19. Nguồn kinh phí

	30/06/2021	01/01/2021
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	442.394.000	50.774.435
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	1.084.500.000	3.318.087.763
Chi sự nghiệp	1.641.894.939	2.926.468.198
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	(115.000.939)	442.394.000

Tại thời điểm 30/06/2021 khoản chi cho hoạt động sự nghiệp đã vượt quá nguồn kinh phí được cấp số tiền: 115.000.939 đồng. Số liệu này có thể thay đổi khi được sự phê duyệt, bổ sung nguồn kinh phí của các cấp có thẩm quyền.

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Doanh thu đối với các đối tượng khác	526.458.289	1.059.216.933
Doanh thu dịch vụ quản lý, bảo vệ rừng	526.458.289	1.059.216.933
Cộng	526.458.289	1.059.216.933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)
Giá vốn dịch vụ quản lý, bảo vệ rừng	112.443.643	93.206.823
Cộng	112.443.643	93.206.823

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	369.124.906	677.349.575
Cộng	369.124.906	677.349.575

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	79.271.000	113.783.000
Chi phí nhân viên quản lý	530.840.401	1.068.832.412
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	5.979.169	10.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.865.940	376.230.830
Chi phí khác bằng tiền	15.179.900	2.000.000
Cộng	729.136.410	1.570.846.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	54.003.142	72.280.841
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	-
Điều chỉnh tăng	-	-
- Phạt vi phạm hành chính	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	54.003.142	72.280.841
Thuế TNDN hiện hành	10.800.628	14.456.168
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	4.336.850
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.800.628	10.119.318
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.800.628	10.119.318

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	178.185.000	113.783.000
Chi phí nhân công	495.567.044	1.162.039.235
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.979.169	10.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.665.940	376.230.830
Chi phí khác bằng tiền	15.182.900	2.000.000
Cộng	841.580.053	1.664.053.065

26. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty là các thành viên quản lý chủ chốt, bao gồm Ban Giám đốc và Kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)
Tiền lương	444.000.000	888.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

28. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính.

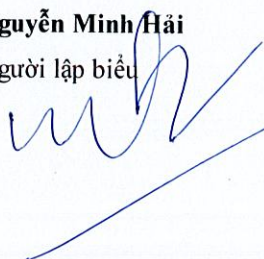
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

29. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2020, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán. Số liệu kỳ trước trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ chỉ có tính chất tham khảo, không thể so sánh được vì khác biệt về thời gian so sánh..

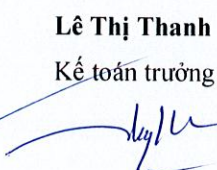
Nguyễn Minh Hải

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nghĩa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Kim

Giám đốc



Gia Lai, ngày 27 tháng 08 năm 2021



